

Bản án số: **03/2023/DS-PT**

Ngày: 09/01/2023

V/v: Tranh chấp nghĩa vụ

thanh toán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hòa

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thành

Ông Trần Phước Hiêu

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Thanh Lê Anh Tuấn- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 119/2022/TLPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2022, về việc “*Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2022/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2022/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 163/2022/QĐ-PT ngày 08 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Kim Q, sinh năm 1967 và ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1966; Cùng nơi cư trú: Số 162 đường 3/2, khu phố 5, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Lê Thị Kim Q: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1966; Nơi cư trú: Số 162 đường 3/2, khu phố 5, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bình Thuận là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 14/4/2022).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1981 và ông Hoàng Trọng N, sinh năm 1975; Cùng nơi cư trú: Tổ 1, thôn 10, xã Đ, huyện L, tỉnh Bình Thuận.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lời trình bày của phía nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn T và bà Lê Thị Kim Q là vợ chồng, có kinh doanh thức ăn gia súc. Bà Nguyễn Thị P, ông Hoàng Trọng N chăn nuôi heo nên thường xuyên mua thức ăn gia súc ở chỗ ông T, bà Q từ lâu. Những năm đầu bà P, ông N mua thức ăn gia súc đều có trả tiền nhưng không đầy đủ nên số nợ dồn lại cho đến ngày 07/01/2019 còn lại là 427.875.000 đồng. Từ thời điểm này, bà P, ông N tiếp tục mua thức ăn gia súc cho đến ngày 22/5/2019 thì nợ thêm số tiền 37.955.000 đồng. Sau đó, ông N, bà P tiếp tục mua thức ăn gia súc đến ngày 05/9/2019 thì nợ thêm số tiền 67.340.000 đồng. Tổng cộng số nợ đến ngày 05/9/2019 là 533.170.000 đồng. Ông N, bà P lúc đó có trả được cho ông T, bà Q 80.000.000 đồng, vì vậy số nợ được làm tròn còn 453.000.000 đồng.

Tuy nhiên, sau đó, ông N, bà P không trả được thêm số tiền nợ nào cho ông T, bà Q, mặc dù ông T, bà Q thường xuyên yêu cầu trả nợ. Ngày 21/12/2020, bà P ghi trong sổ nợ của ông T, bà Q là thừa nhận có nợ tiền cam số tiền 453.000.000 đồng, cam kết sẽ trả dần một năm 50.000.000 đồng, đây chỉ là ý kiến của bà P. Ông T, bà Q không có ý kiến gì nhưng thực tế bà P, ông N cũng không thực hiện được việc này.

Tại đơn khởi kiện, ông T, bà Q buộc bà Nguyễn Thị P và ông Hoàng Trọng N phải thanh toán cho ông T, bà Q số tiền mua thức ăn gia súc còn nợ 788.084.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám triệu không trăm tám mươi bốn nghìn đồng), trong đó gồm: Tiền gốc 453.000.000 đồng; Tiền lãi tính trên 453.000.000 đồng tạm tính từ ngày 22/5/2019 đến nay (44 tháng 20 ngày) theo mức lãi suất 1,66%/tháng là 335.084.000 đồng.

* Tại bản tự khai, ông T trình bày, giữa hai bên không thỏa thuận việc sẽ tính lãi đối với số tiền nợ là 453.000.000 đồng, nhưng ông N, bà P đã vi phạm việc thanh toán tiền nợ cho ông T, bà Q từ ngày 05/9/2019 cho đến nay, do đó, ông T, bà Q khởi kiện tại Tòa án yêu cầu giải quyết như sau: Buộc bà Nguyễn Thị P, ông Hoàng Trọng N phải thanh toán cho ông T, bà Q số tiền mua thức ăn gia súc còn nợ là 577.076.700 đồng (Năm trăm bảy mươi bảy triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn bảy trăm đồng), trong đó gồm: Tiền gốc 453.000.000 đồng; Tiền lãi tính trên 453.000.000 đồng từ ngày 06/9/2019 đến ngày 06/6/2022 (33 tháng) theo mức lãi suất 0,83%/tháng là: $453.000.000 \text{ đồng} \times 33 \text{ tháng} \times 0,83\%/tháng = 124.076.700 \text{ đồng}$.

Ông T không yêu cầu tính bất cứ khoản lãi nào khác.

* Tại bản trình bày ý kiến ngày 30/8/2022, ông T yêu cầu bà Nguyễn Thị P, ông Hoàng Trọng N phải thanh toán cho vợ chồng ông T, bà Q số tiền mua thức ăn gia súc còn nợ 584.238.000 đồng (Năm trăm tám mươi bốn triệu hai trăm ba mươi tám nghìn đồng), trong đó gồm:

+ Tiền gốc 453.000.000 đồng.

+ Tiền lãi tính trên 453.000.000 đồng tính từ ngày 06/9/2019 đến ngày

30/8/2022 (35 tháng 23 ngày) theo mức lãi suất 0,83%/tháng: 453.000.000 đồng x 35 tháng 23 ngày (1.073 ngày) x 0,83%/tháng (0,027%/ngày) = 131.238.630 đồng. Làm tròn là 131.238.000 đồng.

Ông T không yêu cầu tính bất cứ khoản lãi nào khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị P trình bày tại văn bản ghi ý kiến ngày 21/6/2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án: bà Nguyễn Thị P thống nhất vợ chồng bà còn nợ chưa thanh toán cho ông T, bà Q số tiền mua thức ăn chăn nuôi là 453.000.000 đồng. Đồng ý trả số tiền này nhưng yêu cầu được trả dần theo hướng 50.000.000 đồng/năm. Về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, bị đơn không có ý kiến.

Tại phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, bị đơn bà P trình bày: Bà P và ông Hoàng Trọng N là vợ chồng. Vợ chồng ông, bà có chăn nuôi heo nên thường xuyên mua thức ăn gia súc tại cửa hàng của bà Lê Thị Kim Q, ông Huỳnh Văn T từ năm 2008 đến nay. Cũng có nhiều lần bà P, ông N nợ tiền thức ăn gia súc nhưng rồi cũng có trả được một ít. Sau đó, do làm ăn không được tốt nên bà P, ông N không thể trả thêm nợ cho ông T, bà Q. Đến ngày 22/5/2019, bà P, ông N nhận được tiền hỗ trợ dịch tả Châu Phi được 80.000.000 đồng nên trả nợ cho ông T, bà Q, còn nợ lại ông T, bà Q số tiền 453.000.000 đồng. Bà P, ông N đồng ý trả cho ông T, bà Q số tiền nợ mua thức ăn gia súc là 453.000.000 đồng, nhưng yêu cầu được trả dần theo hướng 50.000.000 đồng/năm. Về tiền lãi, bà P, ông N không đồng ý trả.

- Bị đơn ông Hoàng Trọng N đã được Toà án thông báo tham gia tố tụng, tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng ông N không đến Toà án làm việc, không có yêu cầu phản tố nào, không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2022/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 92, 144, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Các Điều 351, 352, 353, 357, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị Kim Q đối với bị đơn bà Nguyễn Thị P, ông Hoàng Trọng N về tranh chấp nghĩa vụ thanh toán.

Buộc bà Nguyễn Thị P, ông Hoàng Trọng N có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị Kim Q số tiền 584.238.000 đồng (Năm trăm tám mươi bốn triệu hai trăm ba mươi tám nghìn đồng), trong đó nợ gốc 453.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi ba triệu đồng), nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 30/8/2022 là 131.238.000 đồng (Một trăm ba mươi một triệu hai trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị P, ông Hoàng Trọng N phải chịu 27.369.500 đồng (Hai mươi bảy triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm đồng).

- Trả lại cho ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị Kim Q toàn bộ số tiền tạm ứng án phí 17.762.000 (Mười bảy triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0009347 ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Ngày 13 tháng 9 năm 2022, bị đơn bà Nguyễn Thị P kháng cáo yêu cầu tính lại lãi suất thực tế theo thời gian kể từ ngày hai bên chốt sổ và không còn giao dịch nữa.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu tính lại vì do dịch tả Châu Phi nên dẫn đến việc đàn heo của gia đình bà phải bị tiêu hủy đó là sự kiện bất khả kháng nên đề nghị chia đôi mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ thiệt hại nên gia đình bà chỉ phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền cam còn nợ chưa thanh toán, đồng thời không tính lãi suất chậm trả.

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại cấp sơ thẩm không có Kiểm sát viên tham gia phiên tòa vì theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự thì “Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm đối với những vụ án do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ hoặc đối tượng tranh chấp là tài sản công, lợi ích công cộng, quyền sử dụng đất, nhà ở hoặc có đương sự là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật này”. Trong vụ án Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ nên Kiểm sát viên không tham gia phiên tòa là phù hợp quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Hai bên đều thừa trong quá trình làm ăn gia đình bà P mua cám chăn nuôi heo còn thiếu tiền cám của vợ chồng ông T, bà Q tổng số tiền 453.000.000 đồng. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền còn lại chưa trả là có căn cứ để chấp nhận.

Tại phiên tòa bà P cho rằng việc bà không thanh toán tiền cám còn nợ cho ông T, bà Q là do sự kiện bất khả kháng (dịch tả Châu Phi nên phải tiêu hủy đàn heo) nên bà yêu cầu mỗi bên phải chịu ½ thiệt hại nhưng bà P không cung cấp được hợp đồng thỏa thuận giữa 02 bên cũng như các chứng cứ, tài liệu thể hiện nội dung thỏa thuận trên nên không có căn cứ chấp nhận.

Lãi suất nguyên đơn yêu cầu lãi suất chậm trả là 10%/năm là có căn cứ để chấp nhận.

Thời gian tính lãi suất chậm trả theo như nội dung thể hiện trong sổ ghi chép của nguyên đơn không thể hiện ngày trả nợ cuối cùng. Vì vậy, căn cứ vào nội dung ghi trong sổ của nguyên đơn thể hiện ngày 21/12/2020 xác định còn nợ số tiền cám chưa thanh toán là 453.000.000 đồng và hạn mỗi năm trả 50.000.000 đồng nhưng bị đơn không thực hiện theo cam kết thì xác định đó là ngày chốt nợ để làm căn cứ tính lãi chậm trả. Do đó, lãi suất chậm trả được tính từ ngày 22/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là 30/8/2022, lãi suất 10%/năm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị P làm trong thời hạn luật định, nộp tạm ứng án phí đúng thời gian quy định. Nội dung kháng cáo nằm trong phạm vi bản án sơ thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Bị đơn ông Hoàng Trọng N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, vẫn tiến hành xét xử

[2] Xét kháng cáo của bị đơn sửa án của cấp sơ thẩm về việc tính lãi suất, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về tố tụng, quan hệ pháp luật: Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2022/DSST ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã xác định đúng quan hệ pháp luật, đưa đầy đủ những người tham gia tố tụng. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[2.2.1] Các bên đều thừa nhận vợ chồng ông Hoàng Trọng N và bà Nguyễn Thị P có chăn nuôi heo nên thường xuyên mua thức ăn gia súc tại cửa hàng của bà Lê Thị Kim Q, ông Huỳnh Văn T từ năm 2008 đến nay. Trong quá trình mua bán thức ăn gia súc thì vợ chồng bà P, ông N có trả tiền nhưng thường không trả hết (trả gói đầu). Sau đó, do làm ăn không được tốt nên bà P, ông N không thể trả nợ cho ông T, bà Q nữa, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 22/5/2019. Hai bên đều thống nhất số tiền cám còn lại vợ chồng ông N, bà P chưa thanh toán cho vợ chồng bà Q, ông T số tiền 453.000.000 đồng. Như vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền còn lại chưa trả là 453.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ để chấp nhận.

[2.2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị P cho rằng giao dịch mua bán cám giữa bà và vợ chồng ông T, bà Q là quan hệ tranh chấp kinh doanh thương mại, đều vì mục đích lợi nhuận. Ông T, bà Q là người cung cấp thực phẩm và gia đình bà đầu tư chuồng trại, chăn nuôi nên khi phát sinh dịch bệnh (dịch tả Châu Phi) dẫn đến việc đàn heo của gia đình bà bị tiêu hủy là do sự kiện bất khả kháng nên 02 bên đều phải chịu rủi ro nên mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ thiệt hại. Vì vậy, bà chỉ chấp nhận thanh toán cho vợ chồng ông T, bà Q $\frac{1}{2}$ số tiền cám còn nợ ($453.000.000 : 2 = 226.500.000$ đồng) và không phải chịu lãi chậm thanh toán. Nhưng tại phiên tòa bà P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ hoặc hợp đồng về nội dung thỏa thuận như trên. Do đó, yêu cầu của bà Nguyễn Thị P không phù hợp với quy định của pháp luật nên không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2.3] Nghĩa vụ trả tiền: Trong quá trình tố tụng, mặc dù ông Hoàng Trọng N không đến tòa án làm việc và không có ý kiến gửi đến Tòa án, nhưng căn cứ vào nội dung giấy ghi nợ, cùng với việc bà P thừa nhận vợ chồng bà P, ông N có nợ ông T, bà Q tiền thức ăn gia súc phục vụ cho nhu cầu chăn nuôi heo của vợ chồng bà P, ông N là 453.000.000 đồng, từ đó có căn cứ xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng bà P, ông N. Do đó, có đủ cơ sở để buộc ông Nam phải liên đới nghĩa vụ với bà Phượng trả số tiền còn thiếu cho vợ chồng bà Q, ông T là phù hợp với các Điều 27 và 37 luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2.4] Về lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất chậm thanh toán là 10%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ để chấp nhận.

[2.2.5] Thời gian tính lãi chậm thanh toán:

Bà Phượng thừa nhận sau khi được nhận hỗ trợ dịch tả Châu Phi 80.000.000 đồng nên trả nợ cho ông T, bà Q, còn nợ lại ông T, bà Q số tiền 453.000.000 đồng. Theo như ông T trình bày, sau khi trả được 80.000.000 đồng, số tiền nợ còn lại là 453.000.000 đồng, bà P, ông N không trả thêm được khoản tiền nào.

Như vậy, cấp sơ thẩm xác định căn cứ theo lời bà P trình bày thì từ ngày 22/5/2019 đến nay, bà P, ông N không thanh toán được khoản tiền nào cho ông T, bà Q nên đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 22/5/2019. Đồng thời, nhận định ngày cuối cùng ghi chốt nợ là ngày 05/9/2019, sau đó không phát sinh thêm việc ghi khoản nợ nào khác, thì ngày chốt nợ là ngày 05/9/2019, là không phù hợp. Bởi lẽ, trong quá trình mua bán 02 bên mặc dù không có thỏa thuận riêng về việc trả gói đầu nhưng căn cứ sổ theo dõi công nợ của vợ chồng bà Q, ông T đối với vợ chồng bà P cũng như lời khai tại phiên tòa thì sau mỗi khoản ghi nợ đều có chữ ký của bà P chốt số nợ, nếu trả tiền thì ghi ngày trả và số tiền trả, đồng thời kết số tiền còn nợ; sau đó nếu phát sinh thêm ghi tương tự như trên.

Mặt khác, ông T, bà Q cũng thừa nhận sau ngày 22/5/2019 vợ chồng bà đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà P thanh toán số tiền còn lại nhưng vợ chồng bà Phượng không thực hiện và từ ngày 22/5/2019 đến ngày 05/9/2019 thì hai bên vẫn còn giao dịch mua bán cám với nhau. Đồng thời, trong sổ ghi chép của ông T, bà Q cũng không thể hiện ngày trả nợ cuối cùng trong sổ.

Ngày 21/12/2020, bà P ghi trong sổ nợ của ông T, bà Q là thừa nhận có nợ tiền cám số tiền 453.000.000 đồng, cam kết sẽ trả dần một năm 50.000.000 đồng. Đến ngày 13/12/2021, bà Nguyễn Thị P cũng đã xác nhận lại số tiền cám còn nợ của vợ chồng bà Q, ông T trong sổ nợ của bà Q, ông T. Việc ông T cho rằng đây là ý chí của cá nhân bà P không được sự đồng ý của vợ chồng ông là không có căn cứ vì đây là sổ theo dõi công nợ của vợ chồng ông giữ nếu bà P ghi không đúng nội dung, ý chí của mình thì có thể yêu cầu bà P xác nhận lại hoặc vợ chồng ông có thể ghi ý kiến của mình và yêu cầu phía bà P ký xác nhận.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định ngày chốt nợ và chấm dứt quan hệ mua bán qua lại từ ngày 21/12/2020. Yêu cầu trả tiền lãi của nguyên đơn ông T, bà Q đối với bà P, ông N phải tính từ ngày 22/12/2020 đến ngày 30/8/2022 (xét xử sơ thẩm) trên số tiền 453.000.000 đồng còn lại chưa thanh toán, theo mức lãi suất 0,83%/tháng, theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Số tiền lãi phải trả là: $453.000.000 \text{ đồng} \times (20 \text{ tháng } 09 \text{ ngày}) \times 0,83\%/\text{tháng} = 76.325.700 \text{ đồng}$.

[3] Từ phân tích trên, có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị Kim Q buộc vợ chồng ông Hoàng Trọng N và bà Nguyễn Thị P phải trả số tiền cám còn nợ là 453.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán từ ngày 22/12/2020 đến ngày 30/8/2022 là 76.325.700 đồng. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà P sửa bản án sơ thẩm.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận, sửa án sơ thẩm

[6] Về án phí:

[6.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm, nên án phí được tính lại như sau: Bà P và ông N phải chịu án phí trên số tiền mà ông T, bà Q yêu cầu được Tòa án chấp nhận, số tiền án phí phải nộp trên tổng số tiền 529.325.700 đồng.

[6.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà P được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 300 và khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Phương. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2021/DS-ST ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 92, 144, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Các Điều 351, 352, 353, 357, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị Kim Q đối với bị đơn bà Nguyễn Thị P, ông Hoàng Trọng N về tranh chấp nghĩa vụ thanh toán.

Buộc bà Nguyễn Thị P, ông Hoàng Trọng N có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị Kim Q số tiền 529.325.700 đồng (*Năm trăm hai mươi chín triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn bảy trăm đồng*), trong đó nợ gốc 453.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi ba triệu đồng*), nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 30/8/2022 là 76.325.700 đồng (*Bảy mươi sáu triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn bảy trăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong,

bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị P, ông Hoàng Trọng N phải liên đới nộp 25.173.000 đồng (*hai mươi lăm triệu một trăm bảy mươi ba ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị Kim Q toàn bộ số tiền tạm ứng án phí 17.762.000 (Mười bảy triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0009347 ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị P số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0012411 ngày 13 tháng 9 năm 202 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Thận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện Tánh Linh;
- VKSND huyện Tánh Linh;
- Chi cục THADS huyện Tánh Linh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS;

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thanh Hòa

